

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2022

- | | |
|--|----------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN/HN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN/HN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN/HN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN/HN |

(Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 765 758 286 289	1 607 756 181 917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	165 707 539 225	202 784 591 515
1. Tiền	111		77 267 356 211	192 784 591 515
2. Các khoản tương đương tiền	112		88 440 183 014	10 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	249 820 000 000	228 620 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		249 820 000 000	228 620 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 001 789 502 856	912 990 601 451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	924 173 553 507	880 324 414 922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28 932 019 018	18 432 912 951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	89 060 539 662	57 177 203 888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 40 376 609 331	- 42 943 930 310
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	336 475 251 860	256 946 359 992
1. Hàng tồn kho	141		404 062 499 761	324 976 846 464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 67 587 247 901	- 68 030 486 472
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11 965 992 348	6 414 628 959
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 626 374 698	947 313 360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 969 849 988	5 467 315 599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		369 767 662	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187 654 611 437	202 990 288 943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 934 477 519	2 929 129 759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 934 477 519	2 929 129 759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		153 482 862 091	165 259 926 262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	132 732 023 830	144 001 837 006
- Nguyên giá	222		395 704 762 063	397 304 411 345
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 262 972 738 233	- 253 302 574 339
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20 750 838 261	21 258 089 256
- Nguyên giá	228		30 309 868 672	30 414 868 672
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 9 559 030 411	- 9 156 779 416
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31 237 271 827	34 801 232 922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	6 260 371 866	6 853 970 657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	24 976 899 961	27 947 262 265
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 953 412 897 726	1 810 746 470 860

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 138 214 700 111	1 009 265 275 280
I. Nợ ngắn hạn	310		1 105 295 903 124	976 481 251 603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	260 066 597 833	239 425 736 234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111 871 969 557	110 724 990 085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	6 047 319 378	14 109 860 222

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		7 847 998 606	13 425 965 039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	90 266 478 010	83 585 730 201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	116 554 359	186 486 975
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	36 787 756 667	4 762 811 444
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	589 094 342 464	507 981 689 320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 896 886 250	2 277 982 083
II. Nợ dài hạn	330		32 918 796 987	32 784 023 677
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		258 121 213	209 818 183
7. Phải trả dài hạn khác	337		126 800 000	39 375 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		29 979 944 598	29 980 899 318
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		815 498 197 615	801 481 195 580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	813 148 629 015	801 479 771 980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40 104 031 618	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			- 18 544 782 020
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20 060 212 786	33 014 895 454
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19 514 895 454	25 444 543 759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		545 317 332	7 570 351 695
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		96 603 099 876	111 663 128 811
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2 349 568 600	1 423 600

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		2 349 568 600	1 423 600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 953 412 897 726	1 810 746 470 860

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

01
TỔ
A C
DẦU
H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	867 409 131 579	657 445 100 775	1 345 716 054 451	959 706 131 885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	666 855 825	44 534 382	735 297 065	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		866 742 275 754	657 400 566 393	1 344 980 757 386	959 706 131 885
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	813 033 024 540	611 473 578 692	1 248 393 183 879	884 213 679 375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53 709 251 214	45 926 987 701	96 587 573 507	75 492 452 510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 872 196 705	3 483 137 743	8 985 208 914	7 082 475 090
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10 374 318 292	1 976 118 518	15 345 095 221	2 098 621 605
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>- 1 655 766 266</i>	<i>128 219 180</i>	<i>926 221 787</i>	<i>166 140 652</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	8 898 253 394	10 580 688 634	16 396 005 994	15 793 136 742
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	29 051 680 914	31 161 340 117	62 683 507 047	55 241 240 359
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		9 257 195 319	5 691 978 175	11 148 174 159	9 441 928 894
12. Thu nhập khác	31	VII.6	189 246 808	3 256 690 384	637 589 038	3 314 122 913
13. Chi phí khác	32	VII.7	348 806 583	883 928 617	349 406 275	1 142 989 004
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 159 559 775	2 372 761 767	288 182 763	2 171 133 909
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9 097 635 544	8 064 739 942	11 436 356 922	11 613 062 803
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	- 722 702 111	- 679 710 808	1 514 121 994	764 471 424
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	2 890 142 349	2 921 445 627	2 897 135 611	3 030 248 621
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6 930 195 306	5 823 005 123	7 025 099 317	7 818 342 758
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3 697 648 427	222 503 154	545 317 332	270 106 818
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3 232 546 879	5 600 501 969	6 479 781 985	7 548 235 940
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		90	- 16	- 14	- 15
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2022

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	11 436 356 922	11 613 062 803
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	11 907 694 171	12 301 530 272
	- Các khoản dự phòng	03	- 3 010 559 550	789 098 322
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12 025 762 295	297 514 459
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 8 049 293 761	- 6 618 977 812
	- Chi phí lãi vay	06	926 221 787	166 140 652
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25 236 181 864	18 548 368 696
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 91 788 291 575	- 132 404 899 775
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 79 085 653 297	- 88 118 618 838
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	41 667 064 824	45 537 312 145
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 3 085 462 547	- 278 848 807
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 926 221 787	- 2 171 905 519
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 4 708 757 453	- 6 328 268 878
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7 826 071 577	4 505 543 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 21 102 771 015	- 10 602 634 813
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 125 967 839 409	- 171 313 952 789
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 107 909 091	- 2 902 936 364
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9 946 364	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 233 537 775 000	- 521 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	203 537 775 000	415 830 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7 289 865 787	4 439 219 821
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 22 808 096 940	- 103 633 716 543
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	39 885 000 000	- 4 050 000
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 60 580 752	
2	Tiền thu từ đi vay	33	472 242 756 607	245 349 784 075
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 400 417 472 570	- 223 276 481 769
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 1 075 400	- 9 131 150 347
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	111 648 627 885	12 938 101 959
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 37 127 308 464	- 262 009 567 373
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	202 784 591 515	437 675 706 217
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50 256 174	- 1 518 267
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	165 707 539 225	175 664 620 577

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/06/2022

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VNĐ : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi số

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 806 237 913	780 084 202
- Tiền gửi ngân hàng	75 461 118 298	192 004 507 313
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	88 440 183 014	10 000 000 000
Cộng	165 707 539 225	202 784 591 515

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
b1/ Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn	249 820 000 000	228 620 000 000	
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
Cộng	249 820 000 000	228 620 000 000	

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	203 738 300 006		203 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	30 000 000 000		30 000 000 000	30 000 000 000		30 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	924 173 553 507	880 324 414 922
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	573 551 674 335	536 157 997 247
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	33 063 658 684	65 467 400 087

Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	3 874 992 000	
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất (có bảo lãnh của ngân hàng)	536,613,023,651	470,690,597,160
- Các khoản phải thu khách hàng khác	350 621 879 172	344 166 417 675
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	142 155 100 696	177 097 923 363
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	121 509 277	217 853 898
BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	451 038 046	451 038 046
CN phân phối sản phẩm lọc hoá dầu Nghi Sơn - PVN	525 656 493	
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		376 600 000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)	1 395 178 022	1 395 178 022
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	22 773 877 352	24 969 856 560
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn		
CUU LONG Joint operating Company	26 504 031 294	11 569 461 440
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	33 063 658 684	65 467 400 087
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1 458 042 840	1 352 956 000
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	57 008 093	47 261 500
Công ty điều hành chung Thăng Long	224 559 990	
Công ty Hoàng Long	3 981 036 300	3 180 420 162
Công ty Hoàn Vũ	2 443 785 768	1 441 000 000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu I	550 000 000	550 000 000
CN Tập Đoàn Dầu khí VN- Công ty Điều Hành Đường Ống Tây Nam		
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty khí Cà Mau		
Chi nhánh khí Hải Phòng - TCT Khí Việt Nam	175 557 256	
Chi nhánh kinh doanh LNG - TCT Khí Việt Nam		
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	27 842 207 194	50 836 035 624
Tổng công ty Phân bón và hoá chất dầu khí	2 948 832 000	
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3 663 956 410	120 198 433
Công ty TNHH MTV DVKT & công trình ngầm PTSC	1 749 675 125	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		663 100 160
- Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes	555 238 926	1 596 713 718
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	766 294 560	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	1 957 832 684	3 916 725 331
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		—
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	89 060 539 662		57 177 203 888	
Cộng	89 060 539 662		57 177 203 888	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác
Cộng

2 934 477 519
2 934 477 519

2 929 129 759
2 929 129 759

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	41 123 487 856	746 878 525		43 112 650 503	168 720 193	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	2 382 998 831	656 206 530		4 333 993 566		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 239 488 314			5 239 488 314		
Các đối tượng khác	9 028 270 013	90 671 995		9 066 437 925	168 720 193	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	41 123 487 856	746 878 525		43 112 650 503	168 720 193	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		26 394 048 033	
- Nguyên liệu, vật liệu	1,757,097,301		3 581 094 775	
- Công cụ, dụng cụ	2,188,190,396		1 993 383 148	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28,060,476,798		14 538 583 147	
- Thành phẩm	2,275,462,918		2 435 246 195	
- Hàng hóa	268,980,986,168	- 67 587 247 901	194 330 015 648	- 68 030 486 472
- Hàng gửi đi bán	100,800,286,180		81 704 475 518	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	404 062 499 761	- 67 587 247 901	324 976 846 464	- 68 030 486 472

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 193 788 079	209 090 592 043	34 253 878 163	5 690 196 941	18 075 956 119	397 304 411 345
Mua trong kỳ		40 630 000		90 000 000		130 630 000
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482	76 450 000	1 730 279 282
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	130 193 788 079	208 709 106 243	34 253 878 163	4 548 483 459	17 999 506 119	395 704 762 063
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	75 631 431 775	139 622 236 362	31 578 055 374	4 194 122 612	2 276 728 216	253 302 574 339
Khấu hao trong kỳ	2 454 969 694	7 021 521 261	761 322 006	69 110 901	1 093 519 314	11 400 443 176
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482	76 450 000	1 730 279 282
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	78 086 401 469	146 221 641 823	32 339 377 380	3 031 520 031	3 293 797 530	262 972 738 233
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	54 562 356 304	69 468 355 681	2 675 822 789	1 496 074 329	15 799 227 903	144 001 837 006
- Tại ngày cuối kỳ	52 107 386 610	62 487 464 420	1 914 500 783	1 516 963 428	14 705 708 589	132 732 023 830

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107,627 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 824 122 062		30 414 868 672
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác :						

- Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác :				105 000 000	105 000 000
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			2 719 122 062	30 309 868 672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6 875 769 993			2 281 009 423	9 156 779 416
- Khấu hao trong năm	366 419 298			140 831 697	507 250 995
- Tăng khác :					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác :				105 000 000	105 000 000
Số dư cuối kỳ	7 242 189 291			2 316 841 120	9 559 030 411
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	20 714 976 617			543 112 639	21 258 089 256
- Tại ngày cuối kỳ	20 348 557 319			402 280 942	20 750 838 261

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,892 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4 626 374 698	947 313 360
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 626 374 698	947 313 360
b/ Dài hạn	6 260 371 866	6 853 970 657
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	6 260 371 866	6 853 970 657
Cộng	10 886 746 564	7 801 284 017

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	589 094 342 464	589 094 342 464	482 592 287 864	401 479 634 720	507 981 689 320	507 981 689 320
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	589 094 342 464	589 094 342 464	482 592 287 864	401 479 634 720	507 981 689 320	507 981 689 320

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn PV Combank	4 350 500 000	

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	204 392 528 384	239 425 736 234
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	103 484 857 301	74 339 291 661
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	10 327 053 286	25 453 339 903
Oilfield International Equipment & Supplies.Pte		37 678 531 704
- Phải trả cho các đối tượng khác	90 580 617 797	101 954 572 966
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	116 612 310 937	76 756 776 389
Trường cao đẳng Dầu khí		
Trung tâm công nghệ xử lý môi trường		64,070,600
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	150 816 996	150 816 996
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	103 484 857 301	74 339 291 661
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK		
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	2 307 694 180	52 971 160
CN TCT CP DVĐK Việt Nam - Cty Dịch vụ dầu khí Đà Nẵng	181 301 000	91 960 000
Công ty CP Chứng khoán dầu khí	120 950 000	
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP		
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	10 327 053 286	
Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn		
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		
Viện dầu khí việt nam		87 960 580
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước		1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
Công ty TNHH Khách sạn dầu khí PTSC		
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	28 825 429	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3,461,600,078	4,082,562,975	6,259,970,388	1,284,192,665
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		53,272,234,688	53,272,234,688	-
Thuế xuất nhập khẩu		1,992,508,856	1,992,508,856	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,112,737,307	1,514,121,994	5,196,825,580	3,430,033,721
Thuế Thu nhập cá nhân	3,100,149,799	7,010,629,651	8,989,562,823	1,121,216,627
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất		10,514,863	10,514,863	-
Tiền thuế đất		600,028,598	600,028,598	-
Thuế nhà thầu	435,373,038	727,145,484	950,642,157	211,876,365
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		19,000,000	19,000,000	-
Thuế khác				-
Phí, lệ phí		34,568,000	34,568,000	-
Cộng	14,109,860,222	69,263,315,109	77,325,855,953	6,047,319,378
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước		369,767,662		369,767,662
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	-	369,767,662		369,767,662

18/ Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	90 266 478 010	83 585 730 201
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	90 266 478 010	83 585 730 201
b/ Dài hạn		

- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	90 266 478 010	83 585 730 201

19. Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2 386 741 558	2 069 640 303
- Kinh phí công đoàn	337 924 869	149 725 538
- Bảo hiểm xã hội	29 621 379	1 454 262
- Bảo hiểm y tế	1 094 945	1 094 945
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	31 866 266 609	1 394 874 009
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2 166 107 307	1 146 022 387
Cộng	<u>36 787 756 667</u>	<u>4 762 811 444</u>

	Cuối kỳ	Đầu năm
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	126 800 000	39 375 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	116 554 359	186 486 975
Cộng	116 554 359	186 486 975

	Cuối kỳ	Đầu năm
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	258 121 213	209 818 183
Cộng	258 121 213	209 818 183

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	15 014 740 563	15 014 740 563
Dự phòng khác	14 965 204 035	14 966 158 755
Cộng	29 979 944 598	29 980 899 318

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24 976 899 961	27 947 262 265

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu	
--------------------------------	--

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	2 672 747 436	153 708 537 299	54 204 522 762	711 014 503 977
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						7 570 351 695	7 570 351 695
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 8 233 500				- 8 233 500
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
Chia cổ tức						- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
- Giảm khác						615 020 997	615 020 997
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	2 672 747 436	153 708 537 299	33 014 895 454	689 816 643 169
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						545 317 332	545 317 332
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ							
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
Chia cổ tức						- 11 500 000 000	- 11 500 000 000
- Bán cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020				39 683 568 638
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	40 104 031 618		2 672 747 436	153 708 537 299	20 060 212 786	716 545 529 139

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		2 500 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		2 500 000

+ Cổ phiếu phổ thông		2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
25. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2 945 075 000	4 505 543 000
- Chi sự nghiệp	596 000 000	4 631 721 400
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2,349,568,600	1,423,600

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	16,408.70	390,514
JPY	25,611	26,337
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 474 590 773	8 474 590 773

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoà chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khời kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 345 716 054 451	959 706 131 885
---	--------------------------	------------------------

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	1 205 243 063 232	853 728 532 598
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	140 472 991 219	105 977 599 287
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	237 183 146 012	199 491 333 699
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	103 613 192 091	54 704 927 178
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	20 801 445 319	21 614 130 222
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	27 966 714 400	13 993 525 640
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam	938 637 458	175 337 500
Chi nhánh kinh doanh LNG-Tổng Công ty khí Việt Nam		2 316 800 000
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CT vận chuyển khí Đông Nam Bộ		
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	507 727 272	
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	1 354 611 200	25 381 101 600
TCT thăm dò Khai thác dầu khí	18 894 715 292	7 744 338 000
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	4 302 195 310	3 517 171 730
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		13 437 319 500
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
BQL Điện lực dầu khí Long Phú 1		
Chi nhánh TCT phân bón và hoá chất dầu khí - NM Đạm Phú Mỹ		
CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam		363 280 200
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	112 508 590	
CT CP Phân bón dầu khí Cà Mau		1 000 000
TCT Phân bón và hoá chất dầu khí	4 778 200 000	
TCT cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		
Công ty TNHH liên doanh kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		2 406 244 260
Công ty điều hành chung Thăng Long	1 112 569 240	
Công ty Hoàng Long	5 512 293 800	994 879 404
Công ty Hoàn Vũ	3 821 564 025	
Công liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	34 803 381 943	50 566 043 388
Công ty CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	6 000 868 950	
Chi nhánh TCT cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí - XN Dịch vụ đầu tư khoan dầu khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2 163 333 334	1 083 509 623
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sóng hậu 1		1 191 725 454
Công ty CP đầu tư dầu khí Sao Mai Bến Đình	17 548 364	
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	481 639 424	

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

735 297 065

* Trong đó:

+ Chiết khấu thương mại	569 985 394	
+ Giảm giá hàng bán	165 311 671	
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

1 344 980 757 386

959 706 131 885

* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

1 204 507 766 167

853 728 532 598

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

140 472 991 219

105 977 599 287

+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 125 216 005 904	810 169 037 176
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	123 177 177 975	74 044 642 199
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1 248 393 183 879</u>	<u>884 213 679 375</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8 049 293 761	6 618 977 812
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	934 965 943	463 497 278
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	949 210	
Cộng	<u>8 985 208 914</u>	<u>7 082 475 090</u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	926 221 787	166 140 652
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	12 843 161 625	618 360 445
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 575 711 809	1 314 120 508
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>15 345 095 221</u>	<u>2 098 621 605</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9 946 364	
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	627 642 674	3 314 122 913
Cộng	<u>637 589 038</u>	<u>3 314 122 913</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	349 406 275	1 142 989 004
Cộng	<u>349 406 275</u>	<u>1 142 989 004</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>62 683 507 047</u>	<u>55 241 240 359</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>16 396 005 994</u>	<u>15 793 136 742</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94 595 030 853	10 236 290 768
- Chi phí nhân công	24 837 368 894	38 530 812 686
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11 907 694 171	12 301 530 272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	99 412 810 091	138 724 568 842
- Chi phí khác bằng tiền	18 461 884 849	30 975 369 262
Cộng	<u>249 214 788 858</u>	<u>230 768 571 830</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 514 121 994	764 471 424
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>1 514 121 994</u>	<u>764 471 424</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2 897 135 611	3 030 248 621
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa :		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
2. Các giao dịch phi tiền tệ khác
3. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022
 Tổng Giám đốc


 Phan Công Thành